



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 82 + 83

Ngày 15 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

19-5-2022- Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xác định danh sách hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh.

3

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

12-5-2022- Quyết định số 1588/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Phú Nhuận.

5

12-5-2022- Quyết định số 1589/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình.

18

- 13-5-2022- Quyết định số 1606/QĐ-UBND về ban hành Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025. 32
- 16-5-2022- Quyết định số 1611/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 6. 42
- 30-5-2022- Quyết định số 1807/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. 58

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xác định danh sách hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1394/TTr-SNV ngày 06 tháng 4 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1314/BC-STP-KTrVB ngày 04 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xác định danh sách hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức hội có tính chất đặc thù chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1588/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của quận Phú Nhuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2622/TTr-TNMT-QLĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022; Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT															
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,84		0,01				0,77	0,29	64,51	0,96	0,14	0,07	0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,19							0,50	0,32	0,11	0,25			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,87	0,16	0,14	0,36	0,58	0,00	0,42	2,10	3,59	1,57	0,77	0,04	0,55	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,58	0,03		0,09			0,05	0,09	1,16		0,16			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	130,11	5,14	14,22	4,64	10,44	7,87	12,34	10,24	23,33	12,03	10,77	8,89	6,14	4,07
	<i>Trong đó:</i>															
2.9.1	Đất giao thông	DGT	96,86	4,18	12,09	4,28	6,59	5,34	9,43	7,20	16,63	6,56	8,64	7,44	4,88	3,59
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,80				0,04		0,01	0,70			0,06			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,38	0,34	0,01	0,01	0,02	0,10	0,01	0,50	0,04	1,61	0,53	0,02	0,18	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,52	0,27	0,11	0,21	2,43	1,12	1,56	1,10	2,65	2,38	1,37	0,52	0,75	0,05
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,72		1,49				0,11			1,82	0,24		0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chya sử dụng	CSD														
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN														
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KT M														
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT														
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON														

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phườn g 1	Phườn g 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phườn g 5	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 13	Phườn g 15	Phườn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43							0,01	0,36	0,06				
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,36								0,36					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
	Trong đó:															
2.9.1	Đất giao thông	DGT														
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT														
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL														
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV														
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.9.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.9.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.9.1 2	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.9.1 3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
2.9.1 6	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07							0,01		0,06				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN														
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phườn g 1	Phườn g 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phườn g 5	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 13	Phườn g 15	Phườn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06							0,01					0,05	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Trên địa bàn quận Phú Nhuận không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất..

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyên mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho quận tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận **Phú Nhuận** xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

e) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở - ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1589/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-

CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại văn bản số 454/UBND-ĐT ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình; Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2315/TTr-STNMT-QLĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	524,29	3,01	16,26		98,80		0,02						51,28	18,44	0,16	336,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,10	1,93	34,08	0,19	13,83	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,27	5,82	0,48	7,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,05	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,43	0,53	2,67		0,38	8,14	9,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	908,27	8,61	76,61	7,82	77,88	8,48	16,54	19,65	11,33	12,93	26,23	13,96	35,76	33,82	24,11	534,53
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	830,17	6,99	71,45	5,68	62,94	7,07	10,83	8,87	8,79	9,69	18,65	11,87	29,62	28,81	20,09	528,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,64		0,14		0,47		0,01								0,01	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,48	0,21	0,43		2,99	0,03				0,06	0,91	0,05		0,75		0,06
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,16	0,02	0,01	0,44	0,02	0,04	6,27	0,01	0,12	0,01	0,02	0,02	0,14	0,68	0,09
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,63	1,03	1,07	0,23	10,06	0,40	4,48	1,28	0,25	1,79	1,56	1,07	3,60	3,37	1,07	3,37
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,68		0,07			0,30	0,15			0,06					1,10	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,94	0,02	2,40		0,02	0,01	0,01	0,02		0,09		0,01		0,37		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15				0,02		0,02		0,02	0,06			0,01		0,01	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,64				0,27					0,57	2,80					
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12										0,03					0,08
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,40	0,21	1,04	0,75	0,64	0,65	0,96	2,83	0,73	0,31	1,22	0,87	2,50	0,07	0,27	0,35
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,71							0,32			0,98		0,01		0,06	1,34
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01													0,01		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,64			1,15	0,02		0,04	0,05	1,52	0,19	0,07	0,08		0,30	0,82	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng	DSH	0,63	0,03	0,09	0,02	0,05	0,02	0,07		0,01	0,01	0,04	0,06	0,06	0,04	0,07	0,07

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	đồng																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,71	0,14	8,23	0,01	0,25	0,08	1,21		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,15	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	670,23	21,13	60,75	16,18	47,91	20,11	28,59	24,81	23,45	34,73	54,12	40,75	55,87	70,42	46,08	125,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,80	0,67	0,71	0,06	1,22	0,07	0,18	0,29	0,20	0,28	0,43	0,17	0,19	1,37	0,67	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,09		0,05									0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,08				0,08											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01				0,08	0,04		0,09	0,05	0,02				0,12	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

2. Diện tích thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,48						4,89									1,59
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,793						4,89									0,90 3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,683															0,68 3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,93		0,26		11,21	0,30	0,08	0,38		0,35			7,89	2,52	0,18	14,7 6
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,44				9,08								7,81	1,41		11,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
																		4
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84		0,06		0,49	0,01		0,0004					0,04		0,07	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37									0,35						0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,43				0,21	0,07		0,14								0,01
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>																
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>																
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,10				0,10											
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,10							0,10								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và</i>	<i>DGD</i>	0,22				0,11	0,07		0,04								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13		0,09													0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,68		0,11		1,42	0,22	0,08	0,21					0,04	1,11	0,11	3,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03				0,01			0,02								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,003							0,003								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	thủy sản																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,72				1,45											0,27

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Quận Tân Bình không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương tổ chức thực hiện kế hoạch đấu giá cho dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận Tân Bình xác định đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

e) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Tân Bình thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1606/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về ban hành Kế hoạch truyền thông về giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 6526/TTr-SLĐTBXH-GDNN ngày 24 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Anh Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. MỤC TIÊU

- Tạo động lực chuyển biến tích cực trong nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp, chất lượng và hiệu quả đào tạo; đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực ở các lĩnh vực trọng điểm của Thành phố.

- Xây dựng và quản lý mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố, đa dạng về loại hình đào tạo và trình độ đào tạo; nâng cao chất lượng đào tạo các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng các giải pháp đào tạo nghề chất lượng cao, đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, nhất là nhân lực có tay nghề cao nhằm nâng tầm kỹ năng lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Nâng tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đến cuối năm 2025 đạt 87% trong tổng số lao động đang làm việc.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các lĩnh vực trọng điểm của Thành phố

1.1. Các lĩnh vực trọng điểm của Thành phố đến năm 2025

a) Lĩnh vực Công nghệ thông tin: Trí tuệ nhân tạo (AI); Internet vạn vật (IoT); Dữ liệu lớn (Big Data); Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin; Quản trị mạng; An

ninh mạng; Điện toán đám mây; Thiết kế đồ họa; Công nghệ Web.

b) Lĩnh vực Cơ khí - Ô tô: Kỹ thuật gia công CNC (Tiện, Phay); Kỹ thuật khuôn mẫu; Kỹ thuật In 3D; Kỹ thuật thiết kế công nghiệp; Cơ khí công nghiệp; Kỹ thuật Hàn; Công nghệ Ô tô; Công nghệ Ô tô điện; Công nghệ Ô tô tự hành.

c) Lĩnh vực Tự động hóa: Kỹ thuật tay máy - người máy; Công nghệ robot; Robot di động; Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động; Tự động hóa công nghiệp.

d) Lĩnh vực Cơ điện tử: Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật Cơ điện tử; Điện tử công nghiệp.

đ) Lĩnh vực Điện - Điện tử: Kỹ thuật điện công nghiệp - dân dụng; Kỹ thuật lắp đặt điện; Điều khiển công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí.

e) Lĩnh vực Logistics: Quản lý kho cảng hàng không; Quản lý kho cảng biển; Quản lý kho lạnh; Khai thác vận tải đường bộ; Khai thác vận tải đường không; Khai thác vận tải đường biển; Vận hành thiết bị xếp dỡ hàng hóa hàng hải; Xếp dỡ cơ giới tổng hợp; Chuỗi Logistics.

g) Lĩnh vực Du lịch: Điều hành tour du lịch; Quản trị khu Resort; Du lịch sinh thái; Quản trị lễ hành; Quảng bá hình ảnh; Hướng dẫn du lịch.

h) Lĩnh vực Xây dựng: Quản lý tòa nhà; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ và giải pháp thi công.

i) Lĩnh vực Công nghệ môi trường: Bảo vệ môi trường công nghiệp; Xử lý nước thải; Năng lượng tái tạo; Bảo trì hệ thống hạ tầng đô thị.

1.2. Giải pháp thực hiện

a) Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo

- Tổ chức các đoàn công tác đi làm việc, khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp, tập đoàn trong nước để trao đổi, thảo luận về việc xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng theo nhu cầu chuyển đổi công nghệ sản xuất của các đơn vị.

- Tổ chức các đoàn công tác đi làm việc, đàm phán tại các cơ sở giáo dục nước ngoài để chuyển giao các chương trình đào tạo tiên tiến thuộc các lĩnh vực trọng điểm của Thành phố đến năm 2025, cụ thể: Nhật Bản (lĩnh vực Cơ khí, Tự động hóa, Cơ điện tử); Hàn Quốc (lĩnh vực Ô tô, Điện - Điện tử); Singapore (lĩnh vực Công nghệ thông tin, Logistics, Du lịch, Công nghệ môi trường); Úc (lĩnh vực Logistics, Du lịch, Xây dựng). Trên cơ sở đàm phán với các cơ sở giáo dục nghề

ngoại, tổ chức thực hiện chuyển giao 09 chương trình đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước.

- Số lượng tham gia: 15 người/đoàn công tác.

- Đối tượng tham gia: Cán bộ lãnh đạo phụ trách giáo dục nghề nghiệp, lãnh đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp: Sở Ngoại vụ.

b) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo

(b1) Tổ chức các lớp cập nhật nâng cao kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước và đội ngũ viên chức, giảng viên giáo dục nghề nghiệp.

- Số lượng: 60 trường học/năm.

- Đối tượng tham gia: Cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước và đội ngũ viên chức, giảng viên giáo dục nghề nghiệp.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

(b2) Tổ chức 02 năm/lần Lễ tuyên dương nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh - Giải thưởng Trần Đại Nghĩa. Tuyển chọn, tôn vinh những nhà giáo, nhà khoa học đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của giáo dục nghề nghiệp Thành phố.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

(c1) Tổ chức đoàn công tác khảo sát tại nước ngoài về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong các lĩnh vực: trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật.

- Số lượng tham gia: 15 người/đoàn công tác.

- Đối tượng tham gia: các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; cán bộ lãnh đạo các sở, ngành có liên quan.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp: Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh.

(c2) Tổ chức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào

tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tổ chức cho 100% các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố hoàn thành công tác kiểm định chất lượng. Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoàn thành công tác kiểm định chất lượng. Tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, có ít nhất 30% chương trình đào tạo các nghề thuộc các lĩnh vực trọng điểm được kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Số lượng thực hiện: **54** đơn vị, trong đó: 26 đơn vị công lập (*13 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp*); 28 đơn vị tư thục (*18 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp*).

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

(c3) Tổ chức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo theo các chuẩn quốc tế và khu vực ASEAN

- Tổ chức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo theo các chuẩn quốc tế và khu vực ASEAN cho ít nhất 10% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Thành phố. Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục thực hiện.

- Số lượng thực hiện: **03** đơn vị

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Công tác đào tạo nghề gắn với nhu cầu xã hội và thị trường lao động

2.1. Công tác đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho người lao động trong các khu chế xuất, khu công nghiệp và người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố.

2.2. Triển khai công tác “đào tạo song hành” giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp

- Thí điểm tổ chức liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp ở các nội dung: chương trình, giáo trình đào tạo, thời gian thực hành tại doanh nghiệp, vật tư tiêu hao với tiêu chí đào tạo 50% thời lượng lý thuyết và thực hành cơ bản tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; 50% thời lượng thực hành chuyên sâu tại các doanh nghiệp. Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực vận hành mô hình này trong việc đào tạo tại đơn vị.

- Đối tượng tham gia: Chọn 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 02 doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố.

2.3. Triển khai các khóa đào tạo nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ cho các đối tượng: người học là phụ nữ trong độ tuổi, lao động nông thôn, người khuyết tật đủ điều kiện tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.4. Tổ chức đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

3. Công tác truyền thông trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

3.1. Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về giáo dục nghề nghiệp và nguồn nhân lực chất lượng cao hàng năm

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.2. Tổ chức Tọa đàm, Hội thảo khoa học (*quy mô trong nước và quốc tế*) nhằm trao đổi, thảo luận và đề ra các giải pháp hữu hiệu làm cơ sở điều chỉnh Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với tình hình thực tiễn

- Số lượng: 08 tọa đàm, hội thảo.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.3. Tổ chức ngày hội tuyển sinh, hướng nghiệp để tạo cơ hội quảng bá hình ảnh hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố

- Số lượng: 01 ngày hội/năm.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.4. Tổ chức Lễ tuyên dương người lao động, sinh viên học sinh tiêu biểu trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

- Thời điểm thực hiện: Năm 2023 và năm 2025.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp

4.1. Tạo lập hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đối với tất cả cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố (*Thông tin cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý - nhà giáo cơ hữu; Thông tin về chương trình, giáo trình đào tạo; Thông tin về văn bằng - chứng chỉ đã cấp cho người học; Thông tin về kiểm định chất lượng; Thông tin về liên kết đào tạo quốc tế*).

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

4.2. Tổ chức hình thức đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên nền tảng của công nghệ thông tin (Internet vạn vật, dữ liệu lớn), đa dạng hóa các hình thức học tập, tạo điều kiện học tập thuận lợi cho người học.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị phối hợp thực hiện: Sở Thông tin - Truyền thông.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch chi tiết và dự toán kinh phí cụ thể cho từng nội dung được phân công chủ trì thực hiện tại Mục II của Chương trình này.

- Phối hợp với các sở, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức triển khai thực hiện có hiệu quả và thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình này.

- Lựa chọn đối tượng phù hợp để tham gia các chương trình bồi dưỡng trong và ngoài nước. Tổ chức nhân rộng các kiến thức đã được đào tạo ở nước ngoài đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác trên địa bàn Thành phố.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình này.

2. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách cần thiết để triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung Chương trình này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí để triển khai thực hiện Chương trình này theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính bố trí ngân sách Thành phố cho các dự án đầu tư công của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên cơ sở khả năng cân đối nguồn ngân sách Thành phố.

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về hồ sơ thủ tục đăng ký tham gia Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố để phát triển cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy học.

5. Sở Ngoại vụ

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức làm việc với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp tại nước ngoài theo các nội dung của Chương trình.

6. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai đến các doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký nhu cầu đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho đội ngũ người lao động; gắn kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để triển khai mô hình “đào tạo song hành”.

7. Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức

- Căn cứ các nội dung của Chương trình, phân công các phòng, ban, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện hiệu quả các nội dung, chỉ tiêu của Chương trình.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện (06 tháng/lần) cho cơ quan thường trực là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình thực tế của Thành phố và đề xuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ điều chỉnh nội dung thực hiện và phân công phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1611/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 6 tại Tờ trình số 819/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2481/TTr-TNMT-QLĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 6 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		713,83	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	84,03	42,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,44													0,44	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44													0,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	713,39	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	83,59	42,83
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,21									0,21				9,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,85	0,62		0,03			0,09	0,43			0,06	0,19			0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,84	0,18	0,56	1,22	0,30	0,09	1,30	6,81	0,63		1,65	2,16	0,80	2,74	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,25	1,37	0,64	0,78	0,18	0,39	2,76	0,84	1,39	1,95	13,19	2,71	9,93	2,28	0,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	238,01	11,20	12,01	8,23	5,76	7,68	10,54	17,53	10,69	8,07	54,75	32,62	19,92	25,08	13,93
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	Đất giao thông	DGT	189,06	9,28	10,01	7,09	4,88	6,39	7,78	13,06	9,25	6,58	43,43	23,14	16,68	20,51	10,98
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,70									0,19	0,40	0,03			0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02					0,12	0,02	0,12		0,02	0,26	0,36		0,12	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	2,10	0,04	0,01	0,02	0,58	0,17	0,28	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,34	1,79	0,23	1,06	0,67	1,07	1,94	2,07	1,10	0,90	5,68	7,11	1,56	1,54	2,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,73										2,88	0,53	0,33		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,37	0,01	0,01	0,01			0,01		0,01		0,18		0,03	0,11	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,06		0,02	0,01		0,01				0,01	0,01				
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,09							0,09							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,50	0,10		0,04	0,02	0,06	0,57	0,10	0,29	0,35	1,49	0,55	1,11	1,63	0,19
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04								0,01					0,01	0,02
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ	DXH	0,02					0,01				0,01					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<i>xã hội</i>																
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,75		1,73		0,17		0,21				0,40	0,30	0,06	0,87	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,36	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,03	0,03	0,02	0,03	0,02	0,03	0,06	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,48	1,02	0,61	0,47	0,69	1,09		2,17	0,31	0,32	9,82	5,69	0,17	5,95	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	347,51	11,74	9,98	10,54	13,90	12,96	16,22	14,43	26,67	15,22	66,12	46,27	40,68	37,95	24,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,65	0,93	0,10	0,08	0,15	0,07	0,24	0,08	0,10	0,18	0,66	0,18	0,40	0,35	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,15	0,20			0,02	0,07					0,02	0,18	0,06	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,94			0,02	0,02	0,01	0,17	0,08	0,09	0,04	0,17	0,07	0,06	0,12	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,59	1,91	0,33	1,57	0,12	0,44		5,24	1,12	0,89	6,13	2,01	0,89		1,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03												0,03		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,96										1,96				
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
II	KHU CHỨC																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	mới)																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KT M															
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT															
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,98	0,27	0,80	0,62	1,04	0,77		13,43	0,59		0,34	0,18	0,05	0,30	1,59
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24		0,01		0,22			0,01							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13			0,34		0,01		11,75	0,58		0,09			0,28	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19			0,05				0,14							
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>															
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>															
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>															
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,01							0,01							
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở</i>	<i>DGD</i>	0,18			0,05				0,13							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	giáo dục và đào tạo																
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.16	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03		0,01			0,01		0,01							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		0,01								0,02				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,13	0,27	0,77	0,23	0,82	0,75		1,41	0,01		0,11	0,18	0,05	0,02	1,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11							0,11							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12										0,12				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN															
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,60							2,11	0,01		0,42	0,03		0,03	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Quận 6 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 6 và Sở, Ban Ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 6:

- Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ cho Quận tại Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

- Khẩn trương, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 6 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy

định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, Ngành có liên quan:

Phối hợp với ủy ban nhân dân Quận 6 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1807/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 17278/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIỆC LÀM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Việc làm						
1	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, hồ sơ theo quy định. - 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, hồ sơ theo quy định trong trường hợp doanh nghiệp phải tiến hành xác minh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp - Cơ quan bảo hiểm xã hội - Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. - Quyết định số 257/QĐ-LĐTBXH ngày 28/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và 	<p>1. Điều chỉnh bước 5, 6, 7 trình tự thực hiện như sau:</p> <p>Bước 5 và bước 6: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện thẩm định, phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không</p>

				<p>Xã hội về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.</p> <p>- Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ủy quyền phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Công văn số 16741/SLĐT BXH-VL-ATLĐ ngày 10/5/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>phê duyệt, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 7: Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện, doanh nghiệp thực hiện chi trả cho người lao động.</p> <p>2. Điều chỉnh thời hạn giải quyết:</p> <p>- Doanh nghiệp: 05 ngày làm việc, trường hợp doanh nghiệp phải tiến hành xác minh: 07 ngày làm việc</p> <p>- Cơ quan bảo hiểm xã hội: 02 ngày làm việc</p> <p>- Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện: 03 ngày làm việc</p>
--	--	--	--	---	---

2	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động	<ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, hồ sơ theo quy định. - 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, hồ sơ theo quy định trong trường hợp người sử dụng lao động phải tiến hành xác minh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người sử dụng lao động. - Cơ quan bảo hiểm xã hội - Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện. 	không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. - Quyết định số 257/QĐ-LĐTBXH ngày 28/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. - Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ủy quyền phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. - Công văn số 16741/SLĐTBXH-VL-ATLĐ ngày 10/5/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn triển khai thực hiện chính 	<p>1. Điều chỉnh bước 5, 6, 7 trình tự thực hiện:</p> <p>Bước 5 và bước 6: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện thẩm định, phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 7: Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện, người sử dụng lao động thực hiện chi trả cho người lao động.</p> <p>2. Điều chỉnh thời hạn</p>
---	--	--	---	-------	--	---

				<p>sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người sử dụng lao động: 05 ngày làm việc, trường hợp có ý kiến phản ánh của người lao động: 07 ngày làm việc - Cơ quan bảo hiểm xã hội: 02 ngày làm việc - Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và quận, huyện: 03 ngày làm việc
--	--	--	--	---	---

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng